

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Tháng 3 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Minh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2020)
Ông Chu Tuấn Ngọc	Chủ tịch (Đã mất, miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Lê Văn Thuyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khương	Giám đốc
Ông Phạm Danh Tuyên	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Khương.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Văn Khương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Số: 102 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 04 năm 2021, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020, nên chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.910.836.265	109.448.146.777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.379.186.357	13.232.393.487
1. Tiền	111		1.379.186.357	8.212.754.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.019.639.080
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.130.505.000	2.713.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.130.505.000	2.713.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.812.648.402	40.091.918.944
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.776.362.362	24.933.105.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.998.927.047	13.935.733.314
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.885.414.813	3.921.135.995
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.848.055.820)	(2.698.055.820)
IV. Hàng tồn kho	140	10	59.586.846.026	53.336.946.366
1. Hàng tồn kho	141		59.586.846.026	53.336.946.366
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.650.480	73.887.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	72.237.500
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.650.480	1.650.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.350.003.459	16.206.643.022
I. Tài sản cố định	220		5.097.394.398	7.509.743.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.870.922.133	7.191.932.154
- Nguyên giá	222		28.657.641.032	33.417.996.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.786.718.899)	(26.226.064.609)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	226.472.265	317.811.805
- Nguyên giá	228		1.826.790.811	1.826.790.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.600.318.546)	(1.508.979.006)
II. Tài sản dài hạn khác	260		5.252.609.061	8.696.899.063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.252.609.061	8.696.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		111.260.839.724	125.654.789.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		75.601.489.615	89.945.529.458
I. Nợ ngắn hạn	310		75.601.489.615	89.945.529.458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.805.314.373	30.787.385.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.138.208.933	18.450.004.496
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	5.777.854.565	3.812.659.773
4. Phải trả người lao động	314		418.368.553	443.341.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	261.574.787
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.330.979.373	1.863.173.141
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	16.366.426.532	33.744.213.347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		764.337.286	583.177.286
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.659.350.109	35.709.260.341
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	35.659.350.109	35.709.260.341
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.470.000	104.470.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(780.000)	(780.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.134.429.484	7.134.429.484
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.421.230.625	1.471.140.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.171.140.857	906.034.535
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		250.089.768	565.106.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.260.839.724	125.654.789.799



Dương Hoài Nam
Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hải
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Khương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09
tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		144.059.026.488	137.242.623.981
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01)	10	21	144.059.026.488	137.242.623.981
3. Giá vốn hàng bán	11	22	134.024.794.879	124.788.323.143
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.034.231.609	12.454.300.838
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	270.509.984	572.662.600
6. Chi phí tài chính	22	25	1.617.631.320	3.669.148.452
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.617.320.965	3.669.136.753
7. Chi phí bán hàng	25	26	432.841.947	315.036.053
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.930.149.656	7.927.452.157
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		324.118.670	1.115.326.776
10. Thu nhập khác	31	27	672.832.911	607.310.756
11. Chi phí khác	32	28	662.619.555	943.686.455
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.213.356	(336.375.699)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		334.332.026	778.951.077
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	84.242.258	213.844.755
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		250.089.768	565.106.322
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	93	98



Dương Hoài Nam
Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09
tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	334.332.026	778.951.077
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.210.284.344	1.407.712.285
- Các khoản dự phòng	03	1.150.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	310.355	(435.312)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(438.358.116)	(604.033.771)
- Chi phí lãi vay	06	1.617.320.965	3.669.136.753
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.873.889.574	5.251.331.032
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.201.508.042	23.290.528.670
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.249.899.660)	1.121.617.681
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.894.249.469	(17.627.531.224)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.444.290.002	4.745.277.547
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.617.320.965)	(3.669.136.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(213.844.755)	(420.722.567)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.900.000)	(31.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.301.971.707	12.659.514.386
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(390.000.000)	(127.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.759.934.808	31.818.182
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.776.505.000)	(3.029.739.080)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.359.000.000	13.053.739.080
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	270.488.525	604.033.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.222.918.333	10.532.851.953
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.144.911.813	112.101.742.677
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.522.698.628)	(123.182.611.990)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.349.961.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.377.786.815)	(12.430.830.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(11.852.896.775)	10.761.536.026
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.232.393.487	2.470.422.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(310.355)	435.312
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	1.379.186.357	13.232.393.487

Nam
Đương Hoài Nam
Người lập biểu

Nam
Nguyễn Hồng Hải
Kế toán trưởng



Nam
Nguyễn Văn Khương
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09
tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (“Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định số 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0302156370 ngày 01 tháng 7 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2018 vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã giao dịch là CI5.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 154 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 311 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng.
- Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, đo lường, tự động hóa (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán vật liệu xây dựng. Mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng.
- Mua bán các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen.
- Kinh doanh nhà. Cho thuê nhà - kho - nhà xưởng.
- Môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý).
- Lắp đặt công trình nước (không hoạt động tại trụ sở).
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính).
- Thi công xây lắp công trình đường dây và trạm điện từ 35KV trở xuống.
- Lắp đặt công trình phòng chống cháy nổ (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen (không sản xuất tại trụ sở).
- Chiết nạp khí hóa lỏng (gas) (không chiết nạp tại trụ sở).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Khai thác, khoan nổ mìn phá đá (không hoạt động tại trụ sở).
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đầu.
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công xây lắp công trình giao thông.
- Lắp đặt công trình điện (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh khí hóa lỏng (gas) (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình trạng
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp.	KCN Biên Hòa 1, đường số 5, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đang hoạt động
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia.		Đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 – Mô đá Soklu 6.	Tổ 2, ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đang hoạt động

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá: Chi phí phát sinh phải trả hàng năm trong 11 năm cho khoản thời gian cấp quyền khai thác mỏ đá trong 15 năm. Chi phí được phân bổ với thời gian bằng thời gian khai thác mỏ đá là 15 năm.

Chi phí đền bù sản xuất: Chi phí đền bù đất cho các cá nhân tại khu khai thác khoáng sản. Chi phí được phân bổ vào chi phí theo diện tích nổ mìn khai thác thực tế trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.130.505.000	2.130.505.000	2.713.000.000	2.713.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	40.652.097	39.620.042
CN Miền Nam-Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	40.652.097	39.620.042
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.735.710.265	24.893.485.413
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Kon Tum	5.024.959.132	-
Công ty CP TPS Thành Phong	1.337.602.531	1.936.880.674
Công ty CP Tân Thành Mỹ	2.933.873.439	2.933.873.439
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.582.445.328	2.663.678.482
Công ty Truyền tải Điện 4	2.101.150.633	2.101.150.633
Các khách hàng khác	10.755.679.202	15.257.902.185
Cộng	23.776.362.362	24.933.105.455

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyễn Quốc Tuấn (BV Quốc tế Vạn An)	454.000.000	3.439.636.889
Cty TNHH Thép Đại Nam Long	3.000.014.267	-
Lê Quang Trung (CT NM Viglacera Phú Mỹ)	1.425.532.262	1.727.173.832
Công ty CP Công Nghiệp Nam Khang	-	1.329.566.260
Các đối tượng khác	9.119.380.518	7.439.356.333
Cộng	13.998.927.047	13.935.733.314

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên	149.703.101	312.507.248
Ký cược, ký quỹ	2.807.969.353	2.788.526.321
Bảo hiểm xã hội	16.194.723	2.572.814
Thuế TNDN nộp thừa - Campuchia	712.908.574	712.908.574
Phải thu khác	198.639.062	104.621.038
Cộng	3.885.414.813	3.921.135.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viet Nam Motors Cần Thơ	1.903.110.000	-	1.903.110.000	-
Công ty CP Tân Thành	2.933.873.439	1.783.873.439	2.933.873.439	2.933.873.439
Các đối tượng khác	794.945.820	-	794.945.820	-
Cộng	5.631.929.259	1.783.873.439	5.631.929.259	2.933.873.439

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	590.972.060	-	629.526.833	-
Chi phí SXKD dở dang	53.205.234.536	-	46.019.300.443	-
Thành phẩm	5.790.639.430	-	6.688.119.090	-
Cộng	59.586.846.026	-	53.336.946.366	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.683.669.059	2.465.640.738	1.026.354.649	3.244.382.970
Thuế TNDN	84.242.258	84.242.258	213.844.755	213.844.755
Thuế thu nhập cá nhân	74.252.334	59.153.128	1.415.024	16.514.230
Thuế tài nguyên	259.283.820	1.015.109.610	824.571.410	68.745.620
Tiền thuê đất	482.490.830	699.596.290	449.838.355	232.732.895
Phí bảo vệ môi trường	193.916.264	517.180.369	359.703.408	36.439.303
Các loại thuế khác	-	8.860.286	8.860.286	-
Cộng	5.777.854.565	4.849.782.679	2.884.587.887	3.812.659.773
b) Phải thu				
Các loại thuế khác	1.650.480	-	-	1.650.480
Cộng	1.650.480	-	-	1.650.480

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5
Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.197.269.266	15.910.298.536	5.707.059.320	271.915.096	331.454.545	33.417.996.763
- Mua trong năm	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.593.668.458)	(2.225.232.728)	-	(331.454.545)	(5.150.355.731)
Số dư cuối năm	11.197.269.266	13.316.630.078	3.871.826.592	271.915.096	-	28.657.641.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	7.948.943.679	13.045.988.030	4.656.604.165	243.074.190	331.454.545	26.226.064.609
- Khấu hao trong năm	489.577.525	319.640.459	295.306.364	14.420.456	-	1.118.944.804
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.475.123.172)	(1.751.712.797)	-	(331.454.545)	(3.558.290.514)
Số dư cuối năm	8.438.521.204	11.890.505.317	3.200.197.732	257.494.646	-	23.786.718.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.248.325.587	2.864.310.506	1.050.455.155	28.840.906	-	7.191.932.154
Tại ngày cuối năm	2.758.748.062	1.426.124.761	671.628.860	14.420.450	-	4.870.922.133

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 12 tháng 12 năm 2020 là 13.226.591.206 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13.627.552.054 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng cộng	
	VND		VND	
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	<u>1.826.790.811</u>		<u>1.826.790.811</u>	
Số dư cuối năm	<u>1.826.790.811</u>		<u>1.826.790.811</u>	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	<u>1.508.979.006</u>		<u>1.508.979.006</u>	
- Khấu hao trong năm	91.339.540		91.339.540	
Số dư cuối năm	<u>1.600.318.546</u>		<u>1.600.318.546</u>	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>317.811.805</u>		<u>317.811.805</u>	
Tại ngày cuối năm	<u>226.472.265</u>		<u>226.472.265</u>	

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Dài hạn	<u>5.252.609.061</u>		<u>8.696.899.063</u>	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	351.665.796		2.616.151.554	
Chi phí đền bù sản xuất	2.465.724.500		3.328.576.700	
Quyền khai thác mỏ đá giai đoạn 2	2.222.718.770		2.409.056.556	
Chi phí mỏ đá Soklu	212.499.995		343.114.253	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty CP TPS Thành Phong	1.457.539.999	1.457.539.999	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Số 1 Mê Kông	2.952.702.000	2.952.702.000	-	-
Công ty CP Chiến Thắng	1.729.728.697	1.729.728.697	2.937.659.433	2.937.659.433
CN Vũng Tàu - Công ty CP thép Nhân Luật Miền Nam	1.844.684.003	1.844.684.003	2.471.894.507	2.471.894.507
Công ty CP SCNC	554.391.952	554.391.952	2.274.970.632	2.274.970.632
Các đối tượng khác	24.266.267.722	24.266.267.722	23.102.860.972	23.102.860.972
Cộng	<u>32.805.314.373</u>	<u>32.805.314.373</u>	<u>30.787.385.544</u>	<u>30.787.385.544</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.955.111.395	-
CN Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.955.111.395	-
b) Người mua trả tiền trước	13.183.097.538	18.450.004.496
Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng	4.361.028.000	9.469.274.000
Công ty CP TPS Thành Phong		-
Công ty CP Hưng Hải Thịnh	6.341.387.740	2.841.387.740
CN TP.HCM - Công ty TNHH Hà Thành	-	2.424.500.000
Chi cục bảo vệ môi trường TP. HCM	2.015.867.500	2.015.867.500
Đối tượng khác	464.814.298	1.698.975.256
Cộng	15.138.208.933	18.450.004.496

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	75.253.869	10.802.641
Cổ tức 2018 phải trả	1.349.961.000	1.349.961.000
Cục thuế Tỉnh Đồng Nai	2.037.662.243	-
Tiền đặt cọc thuê xưởng	868.102.261	484.400.000
Đối tượng khác	-	18.009.500
Cộng	4.330.979.373	1.863.173.141

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5
Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP. HCM (i)	-	-	9.295.289.659	39.560.836.542	30.265.546.883	30.265.546.883
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (ii)	7.237.713.311	7.237.713.311	-	3.478.666.464	3.478.666.464	3.478.666.464
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn (iii)	9.128.713.221	9.128.713.221	13.171.031.545	4.042.318.324	-	-
Cộng	16.366.426.532	16.366.426.532	31.144.911.813	48.522.698.628	33.744.213.347	33.744.213.347

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số 21882.20.201.713280.TD ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000đ VND, với thời gian vay mỗi khoản nợ không quá 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn, lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn hạn mức là ngày 08/05/2021. Tài sản đảm bảo gồm tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành, trái phiếu chính phủ, trái phiếu kho bạc

(ii) Hợp đồng thoả thuận cấp tín dụng hạn mức 202000010/TD-SCB-CNSG ngày 20 tháng 07 năm 2020 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Sài Gòn, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hạn mức cho vay là 210.000.000.000 VND, lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn hạn mức là ngày 20/07/2023. Tài sản đảm bảo là bằng các khoản tiền gửi, tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Sài Gòn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5
Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	2.605.995.535	36.844.115.019
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	565.106.322	565.106.322
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.349.961.000)	(1.349.961.000)
Số dư đầu năm nay	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	1.471.140.857	35.709.260.341
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	250.089.768	250.089.768
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	1.421.230.625	35.659.350.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 164/NQ-CIC5-ĐHCD ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 300.000.000 VND;
- Chia cổ tức: Không chia;

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Cổ đông	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	51,00%	13.770.000.000	51,00%	13.770.000.000
Các cổ đông khác	49,00%	13.230.000.000	49,00%	13.230.000.000
Cộng	100%	27.000.000.000	100%	27.000.000.000

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các bộ phận kinh doanh dựa trên sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây dựng: Xây dựng công trình theo hợp đồng.
- Bộ phận sản xuất công nghiệp: Khai thác đá và đất đèn.
- Bộ phận khác: Kinh doanh buôn bán vật tư, cho thuê mặt bằng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Tại 31 tháng 12 năm 2020	Xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	90.804.065.573	11.081.320.293	754.081.967	102.639.467.833
Tài sản không phân bổ	-	-	-	8.621.371.891
Tổng Tài sản				111.260.839.724
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	63.360.559.250	1.367.759.141	-	64.728.318.391
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	10.873.171.224
Tổng Nợ phải trả				75.601.489.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tại 31 tháng 12 năm 2019	Xây dựng (Trình bày lại) VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác (Trình bày lại) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	87.857.310.565	11.342.830.895	602.722.634	99.802.864.094
Tài sản không phân bổ	-	-	-	25.851.925.705
Tổng Tài sản				125.654.789.799
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	81.238.290.829	2.186.653.642	-	83.424.944.471
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.520.584.987
Tổng Nợ phải trả				89.945.529.458

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Năm 2020	Xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.039.120.252	21.523.432.486	35.496.473.750	144.059.026.488
Giá vốn	84.508.012.796	22.750.684.070	26.766.098.013	134.024.794.879
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.531.107.456	(1.227.251.584)	8.730.375.737	10.034.231.609
Chi phí không phân bổ				8.362.991.603
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.671.240.006
Doanh thu hoạt động tài chính				270.509.984
Chi phí tài chính				1.617.631.320
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				324.118.670
Lợi nhuận khác				10.213.356
Lợi nhuận trước thuế				334.332.026
Chi phí thuế TNDN hiện hành				84.242.258
Lợi nhuận sau thuế				250.089.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Năm 2019	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.416.684.800	27.736.732.481	7.089.206.700	137.242.623.981
Giá vốn	96.465.775.201	25.254.280.622	3.068.267.320	124.788.323.143
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.950.909.599	2.482.451.859	4.020.939.380	12.454.300.838
Chi phí không phân bổ				8.242.488.210
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.211.812.628
Doanh thu hoạt động tài chính				572.662.600
Chi phí tài chính				3.669.148.452
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				1.115.326.776
Lợi nhuận khác				(336.375.699)
Lợi nhuận trước thuế				778.951.077
Chi phí thuế TNDN hiện hành				213.844.755
Lợi nhuận sau thuế				565.106.322

21. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây dựng	87.039.120.252	102.416.684.800
Doanh thu sản xuất đất đèn	6.906.187.760	7.666.021.897
Doanh thu bán đá	14.617.244.726	20.070.710.584
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.569.397.936	4.460.984.920
Doanh thu bán hàng hóa	23.261.031.650	428.834.551
Doanh thu bán công cụ dụng cụ, gia công khác	7.666.044.164	2.199.387.229
Cộng	144.059.026.488	137.242.623.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.059.026.488	137.242.623.981

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan		
CN Miền Nam-Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	61.522.782	15.436.433
CN Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	3.220.286.362	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	84.508.012.796	96.465.775.201
Giá vốn sản xuất đất nền	6.693.295.542	7.244.855.027
Giá vốn bán đá	16.057.388.528	18.009.425.595
Giá vốn cho thuê mặt bằng	980.897.382	912.314.481
Giá vốn bán hàng hóa	22.852.364.870	-
Giá vốn bán công cụ dụng cụ	2.932.835.761	2.155.952.839
Cộng	<u>134.024.794.879</u>	<u>124.788.323.143</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.976.886.007	79.720.968.262
Chi phí nhân công	14.684.653.604	20.854.390.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.284.344	2.331.860.938
Chi phí dự phòng	1.150.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.542.440.595	28.223.209.604
Chi phí khác bằng tiền	4.259.611.495	925.906.830
Cộng	<u>125.823.876.045</u>	<u>132.056.336.576</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.488.525	572.215.589
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.459	447.011
Cộng	<u>270.509.984</u>	<u>572.662.600</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.617.320.965	3.669.136.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá	310.355	11.699
Cộng	<u>1.617.631.320</u>	<u>3.669.148.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.841.947	315.036.053
Cộng	432.841.947	315.036.053
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.190.604.551	5.373.559.175
Chi phí vật liệu quản lý	1.007.575	15.097.743
Chi phí khấu hao TSCĐ	437.704.861	212.226.820
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	1.150.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.555.158.968	1.761.917.579
Các khoản chi phí QLDN khác	590.673.701	559.650.840
Cộng	7.930.149.656	7.927.452.157

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	215.526.732	-
Thanh lý NVL, CCDC	237.230.158	215.104.023
Các khoản khác	220.076.021	392.206.733
Cộng	672.832.911	607.310.756

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giảm khối lượng do quyết toán	614.238.964	323.195.209
Các khoản bị phạt	-	54.049.484
Các khoản khác	48.380.591	566.441.762
Cộng	662.619.555	943.686.455

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	334.332.026	778.951.077
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	267.398.389	290.272.698
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	601.730.415	1.069.223.775
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	120.346.083	213.844.755
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP thi hành Nghị quyết về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 2020 do ảnh hưởng Covid	(36.103.825)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.242.258	213.844.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	250.089.768	565.106.322
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(300.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	250.089.768	265.106.322
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.699.922	2.699.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	98

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 164/NQ-CIC5-ĐHCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 300.000.000 VND. Giá trị phân phối này tác động đến Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại, số trước trình bày lại là 209 VND.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	16.366.426.532	33.744.213.347
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.379.186.357)	(13.232.393.487)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	35.659.350.109	35.709.260.341
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.379.186.357	13.232.393.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.512.074.074	28.541.734.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.130.505.000	2.713.000.000
Tổng cộng	31.021.765.431	44.487.127.689
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	16.366.426.532	33.744.213.347
Phải trả người bán và phải trả khác	35.711.078.877	31.289.795.044
Chi phí phải trả	-	261.574.787
Tổng cộng	52.077.505.409	65.295.583.178

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.379.186.357	-	1.379.186.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.512.074.074	-	27.512.074.074
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.130.505.000	-	2.130.505.000
Tổng cộng	31.021.765.431	-	31.021.765.431
Số cuối năm			
Các khoản vay	16.366.426.532	-	16.366.426.532
Phải trả người bán và phải trả khác	35.711.078.877	-	35.711.078.877
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	52.077.505.409	-	52.077.505.409
Chênh lệch thanh khoản thuần	(21.055.739.978)	-	(21.055.739.978)
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.232.393.487	-	13.232.393.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.541.734.202	-	28.541.734.202
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.713.000.000	-	2.713.000.000
Tổng cộng	44.487.127.689	-	44.487.127.689
Số đầu năm			
Các khoản vay	33.744.213.347	-	33.744.213.347
Phải trả người bán và phải trả khác	31.289.795.044	-	31.289.795.044
Chi phí phải trả	261.574.787	-	261.574.787
Tổng cộng	65.295.583.178	-	65.295.583.178
Chênh lệch thanh khoản thuần	(20.808.455.489)	-	(20.808.455.489)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh số 6, 19 và 21; trong năm, Công ty còn các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan.

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT	863.459.818	987.883.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động đối với tình hình kinh tế - xã hội, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập khác.



Dương Hoài Nam
Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khương
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04
năm 2021

